

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX

Số...81...../XL3-GUQ



PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 19.. tháng 01.. năm 2016

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền:NGUYỄN SUM.....

Chức vụ: **GIÁM ĐỐC CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX**

Trân trọng giới thiệu Ông (Bà):.....LÊ TRUNG DŨNG.....

Số chứng minh nhân dân :.....023009843.....

Chức vụ :.....Phó giám đốc.....

Phạm vi ủy quyền:.....Chức vụ ủy quyền kỹ bảo cáo tài chính năm 2015 và các chứng từ liên quan đến chứng khoán.....

Trong thời hạn:.....7 ngày.....

Từ ngày 19.. tháng 01.. năm 2016 đến ngày 25.. tháng 01.. năm 2016

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN


PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Trung Dũng

NGƯỜI ỦY QUYỀN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành , P13, Q4, TPHCM



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 12 năm 2015 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/ 2015

Tại ngày : 31/12/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		332.661.810.648	125.586.264.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.541.317.098	21.016.800.133
1. Tiền	111	VI-1	30.143.963.698	21.016.800.133
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI-2b	1.397.353.400	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.045.956.200	1.588.028.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI-2a	59.558.985.400	2.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI-2a	(513.029.200)	(428.856.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.858.974.997	43.459.012.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3a	77.227.925.006	28.402.037.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.085.859.639	14.247.373.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4a	86.888.383.569	9.357.258.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.343.193.217)	(9.348.507.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI-5	-	800.849.263
IV. Hàng tồn kho	140		72.084.727.450	58.950.894.756
1. Hàng tồn kho	141	VI-7	72.084.727.450	58.950.894.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.130.834.903	571.528.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI-17b	1.124.211.577	203.597.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI-17b	6.623.326	367.931.264
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		42.490.240.220	160.912.282.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	64.303.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI-4b	10.000.000	64.303.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.750.975.668	28.979.526.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	34.697.424.850	28.833.558.598

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
- Nguyên giá	222		70.691.231.294	60.294.922.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.993.806.444)	(31.461.363.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI-11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10	53.550.818	145.968.238
- Nguyên giá	228		612.376.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(558.825.231)	(466.407.811)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI-12	110.108.382	126.918.822
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(142.048.218)	(125.237.778)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.435.780.029	5.427.728.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI-8b	1.435.780.029	5.427.728.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		650.000.000	58.192.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI-2c	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI-2b	650.000.000	58.192.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI-2c	(400.000.000)	(400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.533.376.141	3.883.007.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	2.407.905.225	3.800.093.003
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI-24a	3.125.470.916	82.914.363
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		375.152.050.868	286.498.546.597
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		291.817.453.328	198.221.000.113
I. Nợ ngắn hạn	310		282.312.187.124	198.221.000.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-16	18.945.684.517	20.234.043.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.539.091.451	113.674.334.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI-17a	6.334.924.720	1.417.950.211
4. Phải trả người lao động	314		7.832.077.505	3.519.632.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI-18a	14.206.685.984	331.657.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI-20	-	22.680.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	11.352.108.173	11.064.832.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI-15a	60.377.055.867	41.180.896.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-23a	9.111.521.209	1.850.632.426
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.613.037.698	4.924.339.135
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.505.266.204	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI-15b	9.505.266.204	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		83.334.597.540	88.277.546.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-25a	83.334.597.540	88.277.546.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI-25e	14.273.344.056	12.459.835.023
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI-25e	-	714.471.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.803.113.484	11.845.100.088
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.947.024.769	206.315.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.856.088.715	11.638.784.574
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		375.152.050.868	286.498.546.597

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Trung Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	51.392.053.934	85.458.786.235	239.491.175.761	190.381.995.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		51.392.053.934	85.458.786.235	239.491.175.761	190.381.995.234
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.586.833.143	81.471.784.210	203.140.139.294	175.729.324.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.805.220.791	3.987.002.025	36.351.036.467	14.652.670.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	337.287.198	2.374.562.657	581.779.076	13.582.764.031
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.165.910.652	3.447.752.094	3.760.861.445	5.225.820.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.093.747.997	982.684.536	3.602.067.064	2.534.534.460
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	640.632.028	594.775.663	1.529.137.183	1.649.704.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.308.562.936	7.506.491.364	30.006.205.796	22.112.356.836
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 9)}	30		1.027.402.373	(5.187.454.439)	1.636.611.119	(752.447.469)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.646.632.374	11.361.204.732	3.138.360.672	14.355.630.861
12. Chi phí khác	32	VII.7	554.430.496	589.142.864	592.930.212	1.317.314.793
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.092.201.878	10.772.061.868	2.545.430.460	13.038.316.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.119.604.251	5.584.607.429	4.182.041.579	12.285.868.599
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.971.032.058	-	4.368.509.417	279.152.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(3.125.470.916)	-	(3.042.556.553)	367.931.264
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.274.043.109	5.584.607.429	2.856.088.715	11.638.784.574
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		255	1.117	571	2.328
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		255	1.117	571	2.328

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
 Lê Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

ĐVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.182.041.579	12.285.868.599
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.828.857.443	5.858.105.455
	- Các khoản dự phòng	03	2.078.858.694	2.273.270.355
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.708.520	181.178.481
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(920.793.889)	(11.269.333.542)
	- Chi phí lãi vay	06	3.602.067.064	2.534.534.460
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	14.806.739.411	11.863.623.808
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.660.955.100)	(5.430.707.383)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.133.832.694)	1.746.978.054
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	60.265.724.743	47.690.547.078
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.392.187.778	956.770.873
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.151.995.317)	(2.470.488.365)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(59.973.810)	(2.765.377.076)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.000.000	32.016.264
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(835.463.812)	(64.486.535.719)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i>	20	(4.363.568.801)	(12.863.172.466)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.259.962.990)	(4.035.943.673)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	633.393.073	3.181.818

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	27.680.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	215.543.030	3.894.759.912
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.411.026.887)	27.541.998.057
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	111.638.690.009	189.361.323.497
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.808.850.670)	(193.150.888.104)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.572.265.400)	(5.963.571.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.257.573.939	(9.753.135.807)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.482.978.251	4.925.689.784
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.016.800.133	16.082.492.967
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.538.714	8.617.382
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.541.317.098	21.016.800.133

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các công ty con : không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ghi nhận theo số tiền thực tế phát sinh

c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : phản ánh theo giá trị phải thu trên sổ sách trừ đi dự phòng phải thu khó đòi ; căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn; Dự dự phòng phải thu khó đòi được lập theo theo TT 228/2009/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

+ Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông t? s? : 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Căn cứ tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận)
- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

	Cuối kỳ		Đầu năm					
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
1. Tiền								
- Tiền mặt			1.378.529.122			581.215.568		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			28.765.434.576			20.373.579.475		
- Tiền đang chuyển			-			62.005.090		
Cộng :			30.143.963.698			21.016.800.133		
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.734.621	59.558.985.400	59.045.956.200	(513.029.200)	143.795	2.016.885.400	1.588.028.800	(428.856.600)
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	14.550.000	(25.450.000)	500	40.000.000	15.400.000	(24.600.000)
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.893	222.930.000	76.664.500	(146.265.500)	2.316	222.930.000	162.282.000	(60.648.000)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh	1.540	86.000.000	38.808.000	(47.192.000)	1.540	86.000.000	43.428.000	(42.572.000)
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	4.620	270.200.000	102.564.000	(167.636.000)	3.500	270.200.000	96.250.000	(173.950.000)
+ Ngân hàng Sacombank	905	20.548.000	11.855.500	(8.692.500)	653	20.548.000	11.754.000	(8.794.000)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	500	59.000.000	19.450.000	(39.550.000)	500	59.000.000	22.950.000	(36.050.000)
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu	2.140	81.800.000	20.330.000	(61.470.000)	2.140	81.800.000	27.820.000	(53.980.000)
+ Công ty CP Vinamilk	2.916	88.650.000	88.650.000	-	2.430	88.650.000	88.650.000	-
+ Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	35.638.800	(16.773.200)	5.241	52.412.000	44.024.400	(8.387.600)
+ Công ty CP Contrexim 2 (CTX)	3.000	96.000.000	96.000.000	-	3.000	96.000.000	96.000.000	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	10.896	73.500.000	73.500.000	-	6.875	73.500.000	53.625.000	(19.875.000)
+ Công ty CP Xây Dựng 41	17.900	185.282.900	185.282.900	-	17.900	185.282.900	185.282.900	-
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG.Bank)	5.681.570	58.282.662.500	58.282.662.500	-	97.000	740.562.500	740.562.500	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng :		59.558.985.400	59.045.956.200	(513.029.200)		2.016.885.400	1.588.028.800	(428.856.600)
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :								
+ Về số lượng:								
.Tăng 377 cổ phiếu thưởng của Công Ty CP Khoan Dầu Khí								
.Tăng 1.120 cổ phiếu thưởng của Công Ty CP Chứng Khoán Sài Gòn								
.Tăng 252 cổ phiếu ngân hàng Sacombank (122 cổ phiếu thưởng + 130 cổ tức bằng cổ phiếu)								

- . Tăng 486 cổ phiếu thưởng của Công Ty CP Vinamilk
 - . Tăng 4.021 cổ phiếu thưởng của Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex
 - . Tăng 5.584.570 cổ phiếu ngân hàng PGB do chuyển từ ĐT dài hạn sang ĐT ngắn hạn
- + Về giá trị : tăng 57.542.100.000 đồng giá trị cổ phiếu ngân hàng PGB**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	1.397.353.400	1.397.353.400	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	650.000.000	650.000.000	58.192.100.000	58.192.100.000
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	-	-	5.584.570	57.542.100.000
+ Cty CP DV và Thương Mại Petrolimex Lâm Đồng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-		-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-	-	-		-	-	-
Cộng :		400.000.000	-	(400.000.000)		400.000.000	-	(400.000.000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty liên kết Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		77.227.925.006		28.402.037.533	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		46.982.184.409		8.029.400.346	
+ Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân		-		2.460.007.505	
+ Công ty CP Dầu Khí Vũng Tàu		-		5.569.392.841	
+ Công ty CP XLI Petrolimex		46.982.184.409		-	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		-	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		30.245.740.597		20.372.637.187	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		-		-	
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá :		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	64.463.000.000	-	-	120.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	22.425.383.569	1.428.884.908	-	9.237.258.883	640.092.818
Cộng	86.888.383.569	1.428.884.908	-	9.357.258.883	640.092.818
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá :		-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	-	-
- Phải thu người lao động		-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	64.303.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-	-
Cộng	10.000.000	-	-	64.303.000.000	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		-	-	-	-
b) Hàng tồn kho		-	-	-	800.849.263
c) TSCĐ		-	-	-	-
d) Tài sản khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	800.849.263

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	13.157.026.276	4.319.110.098	12.487.299.852	1.122.344.674	
+ Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-	HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh
+ Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008					
+ Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu :					
· Thời gian PS nợ 06/06/2011 : 2.079.600.000	5.569.392.841	2.450.000.000	5.569.392.841	-	HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010:
· Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.489.792.841					Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép
+ Khoản nợ khó đòi: Nguyễn Thị Ngọc Hương :					
· Thời gian PS nợ tháng 12/2012 : 59.899.512	1.820.311.126	1.820.311.126	1.073.545.702	1.073.545.702	Tiền lợi nhuận CN 38 Đồng Khởi
· Thời gian PS nợ năm 2013 : 839.646.190					
· Thời gian PS nợ: T4-T6/2014 : 174.000.000					
· Thời gian PS nợ: T7-T12/2014: 373.328.778					
· Thời gian PS nợ: T1-T16/2015: 373.436.646					
+ Khoản nợ khó đòi khác :	3.307.314.804	48.798.972	3.384.353.804	48.798.972	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lỗi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-	
Cộng :	13.157.026.276	4.319.110.098	12.487.299.852	1.122.344.674	

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	7.449.947.549	-	8.410.688.450	-
- Công cụ, dụng cụ	376.861.069	-	465.201.834	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	61.905.039.965	-	48.063.843.965	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	2.352.878.867	-	2.011.160.507	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng :	72.084.727.450	-	58.950.894.756	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCB	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990
- XN Gia công cơ khí Nhà Bè	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng :	1.435.780.029	1.435.780.029	5.427.728.990	5.427.728.990

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.696.008.509	28.352.174.816	13.899.515.112	522.860.607	824.363.227	60.294.922.271
- Mua trong năm		6.514.070.925	-	40.291.860	-	6.554.362.785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.478.001.808	-	-	-	-	5.478.001.808
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	756.085.613	879.969.957	-	-	1.636.055.570
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.174.010.317	34.110.160.128	13.019.545.155	563.152.467	824.363.227	70.691.231.294
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.046.844.781	17.096.187.504	9.744.300.011	369.893.938	204.137.439	31.461.363.673
- Khấu hao trong năm	1.068.974.210	3.170.798.370	1.568.250.077	66.626.095	71.572.352	5.946.221.104
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	572.871.337	761.136.656	-	-	1.334.007.993
- Giảm khác	-	-	-	79.770.340	-	79.770.340
Số dư cuối năm	5.115.818.991	19.694.114.537	10.551.413.432	356.749.693	275.709.791	35.993.806.444
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	12.649.163.728	11.255.987.312	4.155.215.101	152.966.669	620.225.788	28.833.558.598
- Tại ngày cuối năm	17.058.191.326	14.416.045.591	2.468.131.723	206.402.774	548.653.436	34.697.424.850

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 44.403.574

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.657.855.933

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	440.000.000	-	172.376.049	-	612.376.049
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	440.000.000	-	172.376.049	-	612.376.049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	386.527.227	-	79.880.584	-	466.407.811
- Khấu hao trong năm	-	48.888.884	-	43.528.536	-	92.417.420
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	435.416.111	-	123.409.120	-	558.825.231
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	53.472.773	-	92.495.465	-	145.968.238
- Tại ngày cuối năm	-	4.583.889	-	48.966.929	-	53.550.818

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252.156.600	-	-	252.156.600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	125.237.778	16.810.440	-	142.048.218
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	125.237.778	16.810.440	-	142.048.218
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	126.918.822	-	-	110.108.382
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	126.918.822	-	-	110.108.382
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	-	-
Cộng :	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	2.407.905.225	3.800.093.003
+ CP trả trước dài hạn SC TSCĐ	23.204.158	116.701.256
+ CP trả trước dài hạn CCDC	1.917.389.801	2.927.922.862
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	467.311.266	755.468.885
Cộng :	2.407.905.225	3.800.093.003
 14. Tài sản khác	 Cuối kỳ	 Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng :	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		PS trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	60.377.055.867	60.377.055.867	101.047.250.916	81.851.091.554	41.180.896.505	41.180.896.505
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	60.177.055.867	60.177.055.867	100.947.250.916	67.973.717.931	27.203.522.882	27.203.522.882
+ Vay ngân hàng đầu tư phát triển	30.714.915.049		35.489.407.849	12.093.040.614	7.318.547.814	
+ Vay ngân hàng PG bank Sài Gòn	29.462.140.818		65.457.843.067	55.880.677.317	19.884.975.068	
- Vay ngắn hạn Cá nhân	200.000.000	200.000.000	100.000.000	13.877.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623
b) Vay dài hạn	9.505.266.204	9.505.266.204	19.870.398.943	10.365.132.739	-	-
- Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm	4.191.467.500	4.191.467.500	4.482.522.000	291.054.500	-	-
- Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng	5.313.798.704	5.313.798.704	15.387.876.943	10.074.078.239	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
c) Các khoản nợ thuế tài chính	69.882.322.071	69.882.322.071	120.917.649.859	92.216.224.293	41.180.896.505	41.180.896.505

Cộng :

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng :

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan : không có

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.945.684.517	20.234.043.797
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7.396.208.837	7.396.208.837
+ Công ty CP Lilama 18	4.925.748.777	4.925.748.777
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Hòa Hiệp	2.470.460.060	2.470.460.060
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.549.475.680	12.837.834.960
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	18.945.684.517	20.234.043.797
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1.417.950.211	36.749.295.254	31.832.320.745	6.334.924.720
- Thuế GTGT	1.307.390.079	30.789.130.293	31.038.659.843	1.057.860.529
- Thuế TNDN	-	4.023.518.706	82.914.363	3.940.604.343
- Thuế TNCN	58.469.950	425.608.910	263.218.327	220.860.533
- Thuế nhà đất, thuê đất	52.090.182	1.251.735.659	437.528.212	866.297.629
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	249.301.686	-	249.301.686
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	203.597.294	203.597.294	1.124.211.577	1.124.211.577
- Thuế TNDN	367.931.264	427.905.074	59.973.810	-
- Thuế TN cá nhân	-	-	6.623.316	6.623.326

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14.206.685.984	331.657.451
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác (trích trước CP công trình)	14.206.685.984	331.657.451
Cộng	14.206.685.984	331.657.451
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	424.364.502
- Kinh phí công đoàn	685.506.733	584.936.781
- Bảo hiểm xã hội	2.581.633	60.349.606
- Bảo hiểm y tế	1.386.622	16.746.705
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.529.612	8.524.100
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	708.402.000	748.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.946.701.573	9.221.521.027
Cộng	11.352.108.173	11.064.832.721
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	22.680.909
Cộng	-	22.680.909
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá
 - Loại phát hành có chiết khấu
 - Loại phát hành có phụ trội
- Cộng:**
- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Giá trị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	183.382.303	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	5.707.936.918	1.850.632.426
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3.220.201.988	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	9.111.521.209	1.850.632.426

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	3.125.470.916	82.914.363
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.125.470.916	82.914.363
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	20.137.461.650	-	83.395.601.650
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	12.782.274.684	-	12.782.274.684
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	12.782.274.684	-	12.782.274.684
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	7.900.329.850	-	7.900.329.850
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.900.329.850	-	1.900.329.850
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Số dư 31/12/2014 và 01/01/2015	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	25.019.406.484	-	88.277.546.484
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	2.856.088.715	-	2.856.088.715
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	2.856.088.715	-	2.856.088.715
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	7.799.037.659	-	7.799.037.659
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	7.799.037.659	-	7.799.037.659
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	20.076.457.540	-	83.334.597.540

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	6.000.000.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	14.273.344.056	12.459.835.023
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	714.471.373
Cộng	14.273.344.056	13.174.306.396

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
-----------------------	---------	-----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không

c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ (USD)	417.716,31	345,98

d) Kim khí quý, đá quý : không

d) Nợ khó đòi đã xử lý : không

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		DVT : VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	239.491.175.761	190.381.995.234
- Doanh thu bán hàng	19.706.037.945	50.907.516.174
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.992.847.438	12.884.836.616
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	205.792.290.378	126.589.642.444
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	205.792.290.378	126.589.642.444
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	239.491.175.761	190.381.995.234

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
--	---	---

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	16.986.485.646	48.399.763.287
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	175.479.816.926	117.197.732.959
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.673.836.722	10.131.828.639
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	203.140.139.294	175.729.324.885

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477.358.224	251.368.512
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	51.783.400	3.643.391.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	27.595.170	128.204.350
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.042.282	9.717.580.000
Cộng	581.779.076	13.740.544.262

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	3.602.067.064	2.534.534.460
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	74.525.150	440.838.807
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	84.172.600	(76.146.356)
- Chi phí tài chính khác;	96.631	2.326.594.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	3.760.861.445	5.225.820.911

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	644.803.063	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	110.007.920	69.061.135

- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	2.383.549.689	14.286.569.726
Cộng	3.138.360.672	14.355.630.861
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	11.409.990	26.188.188
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	6.592.426	114.117.397
- Các khoản khác.	574.927.796	1.177.009.208
Cộng	592.930.212	1.317.314.793
8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	30.006.205.796	22.112.356.836
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	25.352.633.484	19.326.943.373
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	16.581.933.432	12.354.368.580
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.301.324.741	2.989.433.219
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.469.375.311	3.983.141.574
- Các khoản chi phí QLDN khác.	4.653.572.312	2.785.413.463
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.529.137.183	1.649.704.102
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1.010.068.414	750.660.766
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	1.010.068.414	750.660.766
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	519.068.769	899.043.336
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	96.827.449.956	70.060.858.989
- Chi phí nhân công;	38.097.478.863	27.833.787.406
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6.055.448.964	5.878.656.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6.376.037.216	2.839.165.395
- Chi phí khác bằng tiền.	10.521.746.020	2.708.465.325
Cộng	157.878.161.019	109.320.933.980
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.169.202.675	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	282.221.106	647.084.025
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	(82.914.363)	(367.931.264)
Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.368.509.418	279.152.761
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	82.914.363	367.931.264
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	(3.125.470.916)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(3.042.556.553)	367.931.264

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	3.082.208.152	2.219.404.780

* Các giao dịch nội bộ tập đoàn : (Các phụ lục kèm theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh : (không có)

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2015 : Báo cáo tài chính cho năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q4/2014.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Trung Dũng

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhờn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Tké Xiáp			
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	I	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	11002000	Công ty xăng dầu khu vực II TNHH MTV	0	0	0	0	12.525.282.065	6.953.470.317	5.571.811.748	
2	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	0	0	0	0	2.534.892.728	2.286.015.664	248.877.064	
3	11053000	Công ty CP Xây Lắp I Petrolimex	0	0	0	0	59.078.607.768	54.843.883.902	4.234.723.866	
4	11034000	Công ty xăng dầu Cà Mau	0	0	0	0	9.993.245.836	9.306.642.495	686.603.341	
5	11005000	Công ty Xăng Dầu B12	0	0	0	0	5.349.720.117	4.560.263.742	789.456.375	
6	11014000	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ	0	0	0	0	6.011.594.215	5.495.141.700	516.452.515	
7	11041000	Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	0	0	0	0	2.744.508.792	2.565.744.199	178.764.593	
8	11012000	Công ty Xăng Dầu Bình Định	0	0	0	0	3.552.753.092	3.714.438.598	-161.685.506	
8	11047000	Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	0	0	0	0	1.335.021.958	1.279.039.979	55.981.979	
8	11023000	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex	0	0	0	0	13.630.000	13.000.000	630.000	
8	11068000	Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	0	0	0	0	2.961.939.302	3.681.383.839	-719.444.537	
9	11057200	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	0	0	0	0	7.037.500	7.037.500	0	
10	11024820	Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	0	0	0	0	2.620.013.834	2.080.839.145	539.174.689	
11	11005000	Công ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	0	0	0	0	505.337.749	456.016.456	49.321.293	
12	A	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	109.233.584.956	97.242.917.536	11.990.667.420	

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác		Ký quỹ ký cược		Cho vay nội bộ
						1	2	3	4	
	B	C								
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	52.145.245.251	165.000.000	0	165.310.000	0	0	0	0
1	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	46.082.455.271	0	0	0	0	0	0	0
2	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	0	120.450.000	0	0	0	0	0	0
3	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	3.046.249.025	0	0	0	0	0	0	0
4	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	0	0	97.310.000	0	0	0	0
5	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	231.799.000	0	0	0	0	0	0	0
6	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	340.277.100	0	0	0	0	0	0	0
7	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	565.071.000	0	0	0	0	0	0	0
8	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	150.621.013	0	0	0	0	0	0	0
9	11005000	Công ty xăng dầu B12	1.114.692.128	0	0	0	0	0	0	0
10	11024820	Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	614.080.714	44.550.000	0	0	0	0	0	0
11	11050000	Công ty mẹ - Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	0	0	0	68.000.000	0	0	0	0
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	614.080.714	44.550.000	0	0	0	0	0	0
1	11024820	Chi nhánh nhựa đường Đà Nẵng	614.080.714	44.550.000	0	0	0	0	0	0

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày: 01/01/2015

Đến ngày: 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGÁN HẠN	258.169.094	4.909.529.974	0	0	0	0
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	152.000.000	0	0	0	0
2	11024000	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	0	2.606.000.000	0	0	0	0
3	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	0	1.428.872.000	0	0	0	0
4	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	27.270.460	297.800.000	0	0	0	0
5	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	0	9.037.974	0	0	0	0
6	11002400	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	213.420.014	0	0	0	0	0
7	11038000	Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	317.982	0	0	0	0	0
8	11056100	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	7.086.420	0	0	0	0	0
9	11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	10.074.218	0	0	0	0	0
10	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	0	266.000.000	0	0	0	0
11	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	0	149.820.000	0	0	0	0
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

